TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 407/2026/DS - ST
Ngày: 07/8/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Nguyệt Thu

Ông Huỳnh Phi Hổ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh - Thư ký tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 12 tháng 5 năm 2026 đến ngày 13 tháng 5 năm 2026 và ngày 07 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1- Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 238/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2026/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1325/2026/QĐST- DS ngày 04 tháng 5 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1555/2026/QĐST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2026; Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa số 3952/2026/TB-TA ngày 25 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc N , sinh năm 1965; Địa chỉ: Xã B 1, tỉnh L (Địa chỉ cũ: Thôn 9, xã L, huyện B, tỉnh L).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: 55A, tổ 2, khu phố 30 (nay là khu phố 9), phường L, thành phố Đ; Địa chỉ liên lạc: 112, H, phường T, thành phố Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị Ngọt, sinh năm 1973; Địa chỉ: Xã B 1, tỉnh L (Địa chỉ cũ: Thôn 9, xã L, huyện B, tỉnh L); Đại diện theo ủy quyền của bà Ngọt: Ông Nguyễn Ngọc N , sinh năm 1965; Địa chỉ: Xã B 1, tỉnh L (Địa chỉ cũ: Thôn 9, xã L, huyện B, tỉnh L) (theo văn bản ủy quyền ngày 13/4/2026).

(Ông N , bà H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H là anh em họ (mẹ của ông và mẹ của bà H là chị em ruột). Ngày 30/6/2023, bà H có mượn của ông số tiền 2.940.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 1.200 đồng/ngày/01 triệu đồng; thời gian chậm nhất là 03 tháng trả. Tuy nhiên từ đó đến nay, bà H chưa trả cho ông số tiền gốc và lãi nói trên nên ông khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho ông số tiền gốc 2.940.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 30/5/2025 là 4.037.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 2.940.000.000 đồng và lãi là 1.097.000.000 đồng và lãi chậm trả sau ngày 30/5/2025. Đối với yêu cầu phản tố của bà H, ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, toàn bộ lời khai của bà H tại Đơn phản tố ngày 09/02/2026 là bịa đặt. Ông đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn vì không có căn cứ pháp lý và thực tiễn.

Tại phiên tòa, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 555.134.900 đồng, yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền gốc là 2.384.865.000 đồng và các khoản lãi gồm: Lãi trong hạn từ ngày 30/6/2023 đến 30/9/2023 và lãi quá hạn từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật; buộc bà H phải tiếp tục trả tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

Tại đơn phản tố và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Quá trình vay mượn tiền giữa bà và ông N diễn ra từ khoảng tháng 9/2019 đến cuối năm 2022 với nhiều lần vay và nhiều lần trả, ông N cho bà vay tiền hoàn toàn bằng phương thức chuyển khoản. Căn cứ vào bảng sao kê tài khoản, ông N thực tế chuyển khoản cho bà vay số tiền là 4.299.999.996 đồng nhưng trong đó số tiền 1.999.999.996 đồng là tiền ông N nhờ ông NGUYEN XUAN TRUONG trả lại cho bà vào ngày 07/9/2022 do bà trả cho ông N số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật. Do đó, số tiền thực tế bà vay của ông N là 2.299.999.996 đồng. Ngày 30/6/2023 giữa bà và ông N không có việc giao nhận tiền mà thực chất là tiền vay của nhiều lần vay trước cộng với tiền lãi cộng dồn. Việc ký giấy vay tiền ngày 30/6/2023 là ông N ép buộc bà phải ký chứ bà không thực sự tự nguyện vì đến 03/10/2022 quan hệ vay mượn tiền giữa bà và ông N đã chấm dứt. Trong quá trình vay tiền, bà đã nhiều lần chuyển khoản cho ông N số tiền cả gốc và lãi từ năm 2018 đến năm 2022 là 14.095.720.000 đồng. Ông N đã áp dụng mức lãi suất rất cao, vượt mức lãi suất tối đa là 20%/năm do pháp luật quy định và buộc bà phải cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc, buộc bà phải ký giấy vay nợ, gây thiệt hại nghiêm

trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà. Tuy nhiên, do các bên không có thỏa thuận cụ thể cho từng khoản vay, không chốt công nợ và nội dung mỗi lần chuyển khoản không thể hiện rõ từng khoản là trả gốc hay trả lãi nên bà không có cơ sở để phân loại chính xác từng lần chuyển khoản là trả cho khoản vay nào.

Như vậy, đối với số tiền gốc thực tế bà vay của ông N là 2.299.999.996 đồng trong thời gian tạm tính từ 01/9/2019 đến 03/10/2022 thì tổng số tiền lãi bà chỉ phải trả cho ông N là 1.499.315.065 đồng nhưng bà đã trả cho ông N là 14.095.720.000 đồng, trừ đi số tiền ông N nhờ ông Trường chuyển trả lại cho bà 1.999.999.996 đồng và số tiền gốc bà vay của ông N là 2.299.999.996 đồng thì ông N phải hoàn trả cho bà số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 8.346.404.939 đồng.

Do đó, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bà vẫn giữ yêu cầu phản tố buộc ông Nguyễn Ngọc N phải trả cho bà số tiền 8.346.404.939 đồng (Tám tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn chín trăm ba mươi chín đồng) là khoản tiền bà đã thanh toán vượt quá nghĩa vụ trả nợ hợp pháp, do ông N đã áp dụng mức lãi suất vượt quá giới hạn tối đa 20%/năm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 12/5/2026, bà H xác nhận lại, số tiền 1.999.999.996 đồng ông N nhờ ông Nguyễn Xuân Trường chuyển khoản cho bà vào ngày 07/9/2022 là tiền bà vay của ông N do ông N nhờ ông Trường chuyển giùm chứ không phải là tiền ông N trả lại cho bà do bà trả cho ông N số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật như bà trình bày trước đây.

Tại phiên tòa ngày 07/8/2026: bà H rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Ngọt do ông Nguyễn Ngọc N đại diện trình bày: Bà và bà H là anh em họ bên chồng. Từ năm 2022, bà H nhiều lần nhờ ông N mượn tiền hộ để đáo hạn ngân hàng và mua đất sau đó có trả và mượn tiếp nhiều lần. Ngày 30//2023, bà H viết giấy nợ ông N số tiền 2.940.000.000 đồng, đây là tiền riêng của ông Nhật. Nay ông N khởi kiện bà H thì bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án buộc bà H trả tiền cho ông Nhật.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Đồng Nai:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định pháp luật tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc; bà H rút toàn bộ yêu cầu phản tố; đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nhật, đình chỉ yêu cầu phản

tố của bà H. Đối với yêu cầu của ông N về việc buộc bà H thanh toán số tiền gốc là có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi: Quá trình giải quyết vụ án ông N không chứng minh được về việc có thỏa thuận lãi suất nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông N về việc buộc bà H thanh toán tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị H có địa chỉ thường trú tại: 55A, tổ 2, khu phố 30 (nay là khu phố 9), phường Long Bình, thành phố Đồng Nai; Địa chỉ liên lạc: 112, Hồ Văn Leo, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025.

2. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn :

2.1.1. Chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bản chính: 01 Giấy mượn tiền đề ngày 30/6/2023; 01 vi bằng ghi nhận tin nhắn giữa bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn Tân (con trai ông Nhật) tại Văn phòng Công chứng Bảo Lộc; 01 bản diễn giải đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông N và bà H vào ngày 25/9/2025 và ngày 19/12/2025; 01 tờ " giấy thanh toán tiền hường mượn". Tại phiên tòa, bà H thừa nhận có ký vào các giấy tờ trên và nội dung đoạn ghi âm do ông N cung cấp đúng là nội dung cuộc nói chuyện giữa bà và ông Nhật, vi bằng do ông N cung cấp đúng là các tin nhắn giữa bà với anh Tân (con của ông Nhật). Các tài liệu chứng cứ này đều thể hiện bà H có nợ tiền ông Nhật.

2.1.2. Theo nội dung giấy mượn tiền ngày 30/6/2023, bà Nguyễn Thị H có vay của ông Nguyễn Ngọc N số tiền 2.940.000.000 đồng, lãi suất 3,6%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận, toàn bộ chữ viết trong giấy này đều do bà H viết, ký tên; riêng nội dung lãi suất 3,6%/tháng là do ông N điền vào sau khi được sự đồng ý của bà H.

2.1.3. Cả bà H và ông N đều xác nhận vào ngày 30/6/2023, giữa các bên không có việc giao nhận tiền mà chỉ là việc chốt lại các khoản nợ bà H còn nợ ông N vào tờ giấy mượn tiền. Tại Biên bản đối chất ngày 19/12/2025 và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/12/2025, bà H thừa nhận "từ năm 2021, tôi bị mất khả năng thanh toán nên còn nợ ông N (theo ông N thông báo) là 1,6 tỷ đồng gốc. Ngày 30/6/2023, ông N tính lãi của khoản tiền gốc 1,6 tỷ là 1.340.000.000 đồng và cộng lãi thành 2.940.0000.000 đồng" và

“Tôi xác định lần cuối cùng tôi vay ông N là 1.600.000.000 đồng tiền gốc vào cuối năm 2022, vẫn tính lãi suất là 4,2%/tháng (đây là số tiền gốc chốt lại các khoản vay gốc mà tôi chưa trả trước đây chứ không phải tôi nhận một lần số tiền này vào giữa năm 2022). Đến ngày 30/6/2023 thì ông N nói là tôi còn nợ khoản gốc 1,6 tỷ đồng và lãi 1,340.000.000 đồng, tổng là 2.940.000.000 đồng. Tôi xác định tôi chỉ còn nợ ông N 1,6 tỷ tiền gốc gom hết lại từ trước đến nay là chưa trả gốc và lãi”. Ngoài ra, bà H xác định từ ngày 30/6/2023 đến nay chưa trả cho ông N đồng nào. Tại đơn phản tố, bà H khai số tiền 1.999.999.996 đồng ông Nguyễn Xuân Trường chuyển khoản cho bà vào ngày 07/9/2022 là tiền ông N nhờ ông Trường chuyển khoản lại cho bà do bà đã trả tiền lãi cho ông N vượt quá lãi suất quy định của Nhà nước. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà H xác định số tiền này là tiền ông N cho bà vay và sau thời điểm nhận khoản tiền này, bà chỉ thanh toán cho ông N duy nhất 01 lần vào ngày 03/10/2022 số tiền 50.000.000 đồng, sau đó bà chưa trả cho ông N bất kỳ khoản tiền nào. Do đó có cơ sở xác định bà H còn nợ ông N tiền là có thật và ngày 30/6/2023 là ngày hai bên chốt lại khoản nợ.

2.1.4. Tại phiên tòa, nguyên đơn giao nộp “Giấy thanh toán tiền hường mượn” có chữ ký của bà H tại mục người mượn và dòng chữ do bà H tự viết có nội dung “hai tỷ chín trăm bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng chẵn”, bà H cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết là của bà. Như vậy, trước khi bà H viết và ký vào tờ Giấy mượn tiền ngày 30/6/2023 thì giữa bà H và ông N đã thực hiện việc đối chiếu công nợ và bà H đã chốt lại vào tờ ‘giấy thanh toán tiền hường mượn” ngày 30/6/2023 sau đó mới viết giấy nhận nợ để xác nhận số tiền còn nợ ông N tính đến ngày 30/6/2023 là 2.940.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H nhiều lần cho rằng bản thân bị ông N ép phải ký giấy nhưng không đưa ra được bằng chứng. Xét thấy, bà H là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng vay tiền với ông Nhật, tự nguyện ký giấy xác nhận khoản nợ nên bà H phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông Nhật.

2.1.5. Về khoản tiền gốc: Tờ “Giấy thanh toán tiền hường mượn” mặc dù được cả bà H và ông N đồng ý và xác định số tiền bà H nợ ông N đến ngày 30/6/2023 là 2.940.800.000 đồng. Tuy nhiên, qua kiểm tra cách tính toán tại giấy này thì các bên có tính lãi vượt quá lãi suất quy định của pháp luật và tính lãi trên nợ lãi nên việc các bên xác định số tiền bà H còn nợ ông N tính đến ngày 30/6/2023 là 2.940.000.800 đồng để làm căn cứ xác lập Giấy mượn tiền ngày 30/6/2023 là không chính xác. Tại phiên tòa, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 555.134.900 đồng, chỉ yêu cầu bà H thanh toán tiền gốc 2.384.865.100 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc bà H trả số tiền gốc 555.134.900 đồng.

Tại phiên tòa, bà H thừa nhận từ sau ngày 30/6/2023 đến nay bà chưa trả cho ông N khoản tiền nào. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc bà H thanh toán khoản tiền gốc 2.384.865.100 đồng.

2.1.6. Về tiền lãi: Ngày 30/6/2023 hai bên chốt lại công nợ và viết giấy mượn tiền nên coi như hai bên xác lập hợp đồng vay mới vào ngày 30/6/2023.

Theo giấy mượn tiền ngày 30/6/2023, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng và lãi suất là 3,6%/tháng. Tại phiên tòa, bị đơn bà H thừa nhận có thấy ông N ghi nội dung lãi 3,6%/tháng và bà cũng đồng ý. Do đó, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1-Đồng Nai cho rằng ông N không chứng minh được hai bên có thỏa thuận về lãi suất nên không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc buộc bà H phải trả lãi là chưa chính xác. Tuy nhiên do lãi suất hai bên thỏa thuận vượt quá lãi suất quy định theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (20%/năm) nên phần vượt quá không có hiệu lực.

Theo khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự: *"5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự: *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. ...*

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực".

Như vậy, bà H phải thanh toán cho ông N các khoản tiền lãi như sau:

Lãi trong hạn (từ ngày 30/6/2023 đến ngày 30/9/2023): 2.384.865.100 đồng x 20%/12 tháng x 03 tháng = 119.243.255 đồng (2)

Lãi quá hạn từ ngày 01/10/2023 đến ngày 07/8/2026 là (34 tháng 06 ngày): (2.384.865.100 đồng x [150% x (20%/12 tháng)] x 34 tháng) + (2.384.865.100 đồng x [150% x (20%/365 ngày)] x 6 ngày) = 2.038.896.313 đồng (3)

Như vậy, tổng cộng bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc N số tiền cả gốc và lãi là: (1) + (2) + (3) = 2.384.865.100 đồng + 119.243.255 đồng + .038.896.313 đồng = 4.543.004.668 đồng.

Bà H còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ cho ông Nhật.

[2.2]. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Tại đơn phản tố, bà H yêu cầu ông N phải trả cho bà số tiền 8.346.404.939 đồng là khoản tiền bà đã thanh toán vượt quá nghĩa vụ trả nợ hợp pháp, do ông N đã áp dụng mức lãi suất vượt quá giới hạn tối đa 20%/năm theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, bà H rút toàn bộ đơn phản tố. Việc rút đơn phản tố của bà H là tự nguyện và đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của bà H.

[3] Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.543.004 đồng.

[4] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1-Đồng Nai tại phiên tòa không phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử về việc không chấp nhận yêu cầu buộc bà H thanh toán tiền lãi cho ông Nhật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H .

Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc N tổng số tiền 4.543.004.668 đ (bốn tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu không trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng), trong đó nợ gốc là 2.384.865.100 đ (hai tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm đồng) và nợ lãi là 2.158.139.568 đ (hai tỷ một trăm năm mươi tám triệu một trăm ba mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H thanh toán khoản tiền gốc 555.134.900 đ (năm trăm năm mươi lăm triệu một rtawm ba mươi tư nghìn chín trăm đồng).

3. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc buộc ông Nguyễn Ngọc N phải trả cho bà số tiền 8.346.404.939 đ (tám tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn chín trăm ba mươi chín đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 112.543.004 đ (một trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn không trăm lẻ tư đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Cấn trừ số tiền 58.173.202 (năm mươi tám triệu một trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm lẻ hai đồng) tạm ứng án phí bà H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005878 ngày 17/3/2026 của Thi hành án dân sự

tỉnh Đồng Nai, bà H còn phải nộp số tiền 54.369.802đ (năm mươi tư triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm lẻ hai đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND KV1-ĐN;
- Thi hành án DS tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Tám